

**BỘ QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1175** /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày **17** tháng **4** năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hợp phần khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án "Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc" (KVPVP) tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định**

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG**

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh và Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-BQP ngày 26/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt Văn kiện dự án "Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc";

Theo đề nghị của Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam tại Văn bản số 384/VNMAC-KHĐP ngày 04/4/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hợp phần khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án "Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc" (KVPVP) tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định; đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu tại văn bản số **1084**/TM-TC ngày **10**/4/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch số 385/KH-VNMAC ngày 04/4/2024 của Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam thực hiện Hợp phần khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án "Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc" (KVPVP) tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định.

**Điều 2.** Giao Tư lệnh Binh chủng Công binh - Tổng Giám đốc Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam tổ chức thực hiện Kế hoạch chặt chẽ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và an toàn tuyệt đối về mọi mặt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tư lệnh Binh chủng Công binh - Tổng Giám đốc Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Đrus

**Nơi nhận:**

- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Đ/c TTMT - Thủ trưởng BQP;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- UBND các tỉnh TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định;
- BTL các Quân khu: 1, 3, 4, 5;
- BTL các Quân đoàn: 3, 12;
- Binh chủng Công binh;
- C40, C41, C50, C51, C54, C13;
- Văn phòng BCĐ 701; VNMAC;
- BCHQS các tỉnh TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định;
- Lưu: VT, THBD. Ph26.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Thượng tướng Hoàng Xuân Chiến**



Số: 385/KH-VNMAC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2024

## KẾ HOẠCH

**Thực hiện Hợp phần khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án “Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc” (KVPVP) tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định**

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chủ trương thực hiện dự án “Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc” do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA);

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-BQP ngày 26/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc Phê duyệt văn kiện Dự án “Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc”;

Căn cứ các Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 về Báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt Dự án làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc tại tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 về việc phê duyệt dự án làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 về việc Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc tại tỉnh Bình Định.

Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam, xây dựng Kế hoạch thực hiện Hợp phần Khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án “Hành động bom mìn vì làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc” tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

Tổ chức thực hiện Hợp phần khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ dự án “Hành động bom mìn vì làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc” tại 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định theo đúng Văn kiện dự án được Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt, nhằm giải phóng đất đai, phục vụ dân sinh ổn định lâu dài góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương.

#### 2. Yêu cầu

- Thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động văn kiện dự án được phê duyệt, bảo đảm chất lượng, tiến độ;

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật áp dụng; đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người và trang thiết bị, trong quá trình thi công và trên các khu vực đã được rà phá bom mìn, vật nổ; không gây ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của nhân dân trên địa bàn;

- Tổ chức hiệp đồng chặt chẽ với cơ quan quân sự, chính quyền các địa phương, các đơn vị có liên quan trong suốt quá trình thực hiện dự án;

- Giữ nghiêm kỷ luật công trường; tuân thủ Quy chế đối ngoại trong tiếp xúc, làm việc với các chuyên gia, đối tác nước ngoài trong suốt quá trình thực hiện dự án.

## II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ

Khảo sát kỹ thuật (KSKT) xác định các khu vực ô nhiễm bom mìn, vật nổ diện tích 15.000 ha và rà phá bom mìn, vật nổ (RPBMVN) diện tích 5.871 ha đất đai bị ô nhiễm bom mìn, vật nổ (BMVN) tại 03 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, cụ thể:

1. Tỉnh Thừa Thiên Huế: Thực hiện KSKT 3.000 ha; RPBMVN 1.418 ha.

2. Tỉnh Quảng Ngãi: Thực hiện KSKT 6.000 ha; RPBMVN 2.325 ha.

3. Tỉnh Bình Định: Thực hiện KSKT 6.000 ha; RPBMVN 2.128 ha.

Khối lượng KSKT, RPBMVN cụ thể tại Phụ lục I.1, I.2, I.3.

## III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM

1. **Thời gian:** Thời gian thực hiện dự án từ tháng 04/2024 đến 31/12/2026.

a) Công tác chuẩn bị: Hoàn thành trước 30/03/2024.

b) Khảo sát kỹ thuật: Bắt đầu từ tháng 04/2024 kết thúc vào 06/2026. Trong đó:

- Tập huấn trước khi thi công: 08 ngày;

- Làm công tác chuẩn bị (hành quân vào vị trí, nhận mặt bằng): 10 ngày;

- Giao nhận mặt bằng để KSKT và ngược lại; thu dọn trang bị hành quân về đơn vị: 10 ngày;

- Các ngày nghỉ lễ, tết và các lý do khác: 60 ngày;

- Thời gian thi công thực tế tại hiện trường: 22 ngày/tháng; 10 tháng/năm.

c) Rà phá bom mìn, vật nổ: Bắt đầu từ tháng 05/2024, kết thúc vào tháng 12/2026. Trong đó:

- Tập huấn trước khi thi công: 08 ngày;

- Làm công tác chuẩn bị (hành quân vào vị trí, nhận mặt bằng): 10 ngày;

- Giao nhận mặt bằng để RPBMVN và bàn giao mặt bằng đã RPBMVN cho địa phương; thu dọn trang bị hành quân về đơn vị: 15 ngày;



- Các ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật, lễ, tết, các lý do khác: 60 ngày;
- Thời gian thi công thực tế tại hiện trường: 22 ngày/tháng; 10 tháng/năm.

d) Kết thúc Hợp phần dự án, nghiệm thu, bàn giao: 31/12/2026.

đ) Tổ chức lễ công bố kết quả thực hiện dự án: Dự kiến 15/6/2027 đến 30/6/2027.

## 2. Địa điểm

- Thành phố Hà Nội: Đặt trụ sở Ban Điều phối chung, Ban Quản lý dự án;
- Tỉnh Thừa Thiên Huế: Triển khai thực hiện KSKT và RPBMVN tại địa bàn 3 xã Hồng Bắc, Quảng Nhâm, A Roàng thuộc huyện A Lưới; ngoài ra RPBMVN tại 160 điểm xây dựng nhà chống lũ, 10 điểm xây dựng trạm y tế nằm trên địa bàn của 17 xã, Thị trấn;

- Tỉnh Quảng Ngãi: Triển khai thực hiện KSKT và RPBMVN tại địa bàn 20 xã, phường, thị trấn thuộc 6 huyện, thị xã; ngoài ra còn RPBMVN tại 120 điểm xây dựng nhà chống lũ, 20 điểm xây dựng trạm y tế nằm trên địa bàn của 20 xã, phường, thị trấn;

- Tỉnh Bình Định: Triển khai thực hiện KSKT và RPBMVN tại địa bàn 20 xã, phường, thị trấn thuộc 6 huyện, thị xã; ngoài ra còn RPBMVN tại 120 điểm xây dựng nhà chống lũ, 20 điểm xây dựng trạm y tế nằm trên địa bàn của 20 xã, phường, thị trấn.

Địa điểm cụ thể tại Phụ lục I.1, I.2, I.3.

## IV. LỰC LƯỢNG, TRANG THIẾT BỊ

### 1. Lực lượng thực hiện dự án

Lực lượng thực hiện dự án gồm VNMAC, lực lượng Công binh thuộc Binh chủng Công binh; Quân khu 1, Quân khu 3, Quân khu 4, Quân khu 5; Quân đoàn 3, Quân đoàn 12 được tổ chức thành các bộ phận: Ban Quản lý dự án, Ban Chỉ huy công trường, lực lượng KSKT, lực lượng RPBMVN và lực lượng thu gom, vận chuyển, tiêu hủy bom mìn, vật nổ. Nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận:

#### a) Ban Quản lý dự án

Thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong quản lý, theo dõi, giám sát và đánh giá dự án.

#### b) Ban Chỉ huy công trường

Ban Quản lý dự án tổ chức 03 (ba) Ban Chỉ huy công trường tại ba tỉnh để chỉ huy, điều hành thi công ngoài thực địa. Ban Chỉ huy công trường do cán bộ và nhân viên của Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam đảm nhiệm. Tổng số 27 người/03 công trường (mỗi công trường gồm 09 (chín) cán bộ nhân viên).

#### c) Lực lượng khảo sát kỹ thuật

Tổ chức 14 đội KSKT trên địa bàn 3 tỉnh (Thừa Thiên Huế 03 đội; Quảng Ngãi 06 đội; Bình Định 05 đội). Nhân sự 01 đội KSKT gồm 16 người, cụ thể:

- Đội trưởng: 01 người;
- Đội phó hiện trường: 01 người;
- Tổ trưởng khảo sát: 02 người;
- Nhân viên KSKT: 08 người;
- Nhân viên Kế hoạch kiêm quản lý thông tin: 01 người;
- Cán bộ quản lý chất lượng: 01 người;
- Nhân viên y tế: 01 người;
- Lái xe kiêm bảo vệ: 01 người.

Chi tiết lực lượng, đơn vị thi công KSKT tại *Phụ lục II.1.*

d) Lực lượng rà phá bom mìn, vật nổ

Tổ chức 34 đội thi công RPBMVN trên địa bàn 3 tỉnh (Thừa Thiên Huế 08 đội; Quảng Ngãi 15 đội; Bình Định 11 đội). Nhân sự 01 đội RPBMVN gồm 18 người. Cụ thể:

- Đội trưởng: 01 người;
- Đội phó: 01 người;
- Cán bộ quản lý chất lượng: 01 người;
- Nhân viên rà phá, xử lý bom mìn: 10 người;
- Nhân viên Kế hoạch kiêm quản lý thông tin: 01 người;
- Nhân viên y tế: 01 người;
- Lái xe kiêm bảo vệ: 03 người;

Chi tiết lực lượng, đơn vị thi công RPBMVN tại *Phụ lục II.2.*

đ) Lực lượng thu gom, vận chuyển, tiêu hủy bom mìn, vật nổ

Tổ chức 03 đội thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN. Sử dụng lực lượng Công binh của Quân khu 4 và Quân khu 5 (tại địa bàn thực hiện dự án). Nhân sự mỗi đội thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN gồm 15 người. Cụ thể:

- Đội trưởng: 01 người;
- Đội phó: 01 người;
- Nhân viên xử lý, tiêu hủy BMVN: 10 người;
- Nhân viên y tế: 01 người;
- Lái xe kiêm bảo vệ: 02 người.

## **2. Trang thiết bị**

a) Số lượng, chủng loại

Sử dụng trang thiết bị, phương tiện của Dự án đã mua sắm và những trang thiết bị đã được sử dụng trong giai đoạn 1 của dự án, kết hợp sử dụng trang thiết bị của đơn vị để triển khai thi công (*Số liệu cụ thể tại Phụ lục II.3.*)



### b) Tổ chức thực hiện

- Theo nội dung Biên bản thảo luận giữa Bộ Quốc phòng Việt Nam và Nhà tài trợ; KOICA sẽ thực hiện mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện và dịch vụ khác để đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Dự án;

- Tất cả các loại trang thiết bị, phương tiện được mua sắm từ nguồn vốn tài trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc, sau khi kết thúc dự án sẽ được đánh giá lại chất lượng và chuyển giao toàn bộ cho VNMAC quản lý, sử dụng để phục vụ cho thực hiện các dự án khắc phục bom mìn sau chiến tranh tiếp theo.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Công tác chuẩn bị

#### a) Tổ chức tập huấn cho các lực lượng tham gia dự án (Tiền triển khai)

- Chuẩn bị nhân lực, nội dung chương trình tập huấn tiền triển khai cho các lực lượng tham gia dự án;

- Tổ chức các lớp tập huấn:

+ Tập huấn cho nhân viên giám sát, nhân viên Ban Quản lý dự án;

+ Tập huấn cho nhân viên quản lý thông tin (kỹ năng sử dụng các thiết bị GPS, Bản đồ số, Hệ thống mẫu biểu trong phần mềm báo cáo);

+ Tập huấn cho lực lượng KSKT và RPBMVN về quy trình KSKT và RPBMVN;

+ Tập huấn cho nhân viên QLCL về Quy trình quản lý chất lượng trong hoạt động ĐT, KS, RPBMVN của các đội KSKT và RPBMVN;

+ Tập huấn bổ sung về nhận dạng các loại bom mìn thường gặp trên địa bàn ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định;

+ Tập huấn công tác tài chính, kế toán, sử dụng ngân sách, kế hoạch chi tiêu tài chính trong quá trình thực hiện dự án;

+ Tập huấn bổ sung, nâng cao năng lực cho nhân viên y tế tham gia dự án.

- Thời gian tập huấn dự kiến: Từ ngày 31/03/2024 – 07/04/2024 (có kế hoạch riêng).

#### b) Chuẩn bị tại thực địa

Hiệp đồng, phối hợp với các cơ quan, đơn vị: Bộ Tư lệnh QK1, QK3, QK4, QK5; QĐ3, QĐ12; các đơn vị Binh chủng Công binh và UBND, các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nơi triển khai dự án của 03 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định.

### 2. Thực hiện khảo sát kỹ thuật

- Thực hiện theo đúng Thông tư số 121/2021/TT-BQP ngày 20/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ban hành kèm theo Quy trình Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;

- Các đơn vị tham gia KSKT, căn cứ vào khối lượng nhiệm vụ được giao, lập phương án kỹ thuật thi công và kế hoạch thi công KSKT, thông qua chỉ huy đơn vị phê duyệt, báo cáo Ban Chỉ huy công trường và Ban Quản lý dự án để triển khai thực hiện.

- Khối lượng triển khai KSKT (tại Phụ lục III.1) và tiến độ triển khai KSKT (tại Phụ lục IV.1).

### **3. Thực hiện nhiệm vụ rà phá bom mìn, vật nổ**

- Thực hiện theo đúng Thông tư số 121/2021/TT-BQP ngày 20/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ban hành kèm theo Quy trình Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ; Thông tư số 122/2021/TT-BQP ngày 20/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Hướng dẫn áp dụng xác định đơn giá, ca máy; Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom, mìn, vật nổ ban hành kèm theo Thông tư số 123/2021/TT-BQP ngày 20/09/2021;

- Phạm vi độ sâu rà phá 0,3 m và 3,0 m tính từ mặt đất tự nhiên trở xuống;

- Các đơn vị tham gia RPBMMVN, căn cứ vào khối lượng nhiệm vụ được giao, lập phương án kỹ thuật thi công và kế hoạch thi công RPBMMVN thông qua chỉ huy đơn vị phê duyệt, báo cáo Ban Chỉ huy công trường và Ban Quản lý dự án làm căn cứ triển khai thực hiện.

- Khối lượng triển khai RPBMM (tại Phụ lục III.2) và tiến độ triển khai RPBMM (tại Phụ lục IV.2).

### **4. Thu gom, phân loại, vận chuyển, bảo quản, tiêu hủy bom mìn vật nổ**

#### **a) Thu gom, phân loại, vận chuyển bom mìn vật nổ**

- Bom mìn vật nổ được phát hiện trong quá trình KSKT, RPBMMVN phải được quản lý chặt chẽ; thu gom, phân loại, vận chuyển phải tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ĐT, KS, RPBMMVN và theo tiêu chuẩn hành động bom mìn quốc tế;

- Trách nhiệm của tổ chức, đơn vị KSKT, RPBMMVN và cơ quan quân sự địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

#### **b) Bảo quản bom mìn vật nổ**

Việc bảo quản BMVN thu gom được trong quá trình KSKT, RPBMMVN thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ĐT, KS, RPBMMVN. Nơi cất giữ, bảo quản BMVN thực hiện theo các quy định sau:

- Được bố trí ở nơi xa dân, vị trí đóng quân, kho tàng và công trình khác. Tùy vào số lượng, chủng loại BMVN thu gom được để bố trí cho phù hợp, bảo đảm an toàn;

- Nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của các loại sóng nổ gây ra trong trường hợp do nguyên nhân bị kích nổ bởi BMVN;



- Công tác an toàn thực hiện theo QCVN 01:2019/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong vận chuyển, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/BCT ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và quy định của Bộ Quốc phòng;

- Phải được tổ chức canh gác và bảo vệ chặt chẽ theo quy định.

#### c) Tiêu hủy bom mìn vật nổ

Việc tiêu hủy BMVN thu gom được trong quá trình KSKT, RPBMVN thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ĐT, KS, RPBMVN và theo tiêu chuẩn hành động bom mìn quốc tế, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch tiêu hủy BMVN theo phương án kỹ thuật thi công, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Kiểm tra tình hình, mức độ an toàn, chủng loại, số lượng, chất lượng BMVN phải xử lý;

- Thực hiện đúng quy trình công nghệ hiện hành;

- Khu vực xử lý được bố trí ở nơi thuận tiện, đủ cự ly an toàn cho các công trình, khu dân cư, vận chuyển, bảo đảm vệ sinh môi trường;

- Cán bộ, kỹ thuật viên tiêu hủy phải có chứng chỉ theo quy định;

- Trang thiết bị, vật tư, phương tiện vận chuyển phải bảo đảm theo yêu cầu của quy trình và định mức hiện hành;

- Trước khi tiến hành tiêu hủy phải phổ biến kế hoạch, huấn luyện bổ sung cho lực lượng tham gia tiêu hủy; thông báo cho cơ quan quân sự, chính quyền địa phương và nhân dân trên địa bàn.

Việc Thu gom, phân loại, quản lý, vận chuyển, tiêu hủy bom mìn vật nổ bằng các phương pháp hủy nổ, hủy đốt phải đúng theo quy trình kỹ thuật hủy nổ, hủy đốt bom mìn vật nổ đã ban hành ứng với từng loại khác nhau. Danh mục các quy trình tại *Phụ lục V kèm theo*.

#### **5. Giám sát, theo dõi, đánh giá dự án và bảo đảm chất lượng**

- Mục đích: Theo dõi và đánh giá các hoạt động của dự án;

- Kết quả: Bảo đảm chất lượng của dự án;

- Thời gian thực hiện: Tháng 03/2024 đến 31/12/2026;

- Lực lượng triển khai: Do Ban Quản lý dự án và bộ phận Quản lý chất lượng của Ban Chỉ huy công trường tổ chức thực hiện;

- Nội dung theo dõi giám sát và Quản lý chất lượng.

+ Giám sát các đơn vị thi công KSKT, RPBMVN bảo đảm thi công đúng quy trình kỹ thuật và phương án được duyệt;

+ Giám sát khối lượng phạm vi thi công, bảo đảm thi công đúng vị trí, đủ diện tích;

+ Giám sát trình tự thi công các bước KSKT, dò tìm và xử lý tín hiệu, bảo đảm đúng Quy trình kỹ thuật, quy tắc an toàn trong KSKT và RPBMVN, bảo đảm an toàn tuyệt đối không để xảy ra sự cố gây thương vong cho lực lượng, trang thiết bị thi công trên các công trường;

+ Giám sát dự án do Ban Quản lý dự án thực hiện, dự kiến sẽ tổ chức 12 đợt kiểm tra trong quá trình thi công/trên một năm, nhằm kiểm tra việc giám sát thi công và quản lý chất lượng các hạng mục của dự án đạt hiệu quả;

+ Tổ chức các đợt kiểm tra đột xuất công trường theo yêu cầu của Ban Quản lý dự án và các cơ quan chức năng đúng quy định;

+ Khi phát hiện có sai phạm, phải yêu cầu đơn vị điều chỉnh ngay, nếu có sai phạm lớn phải đình chỉ thi công và báo cáo với Ban Quản lý dự án để có biện pháp giải quyết.

- Nội dung đánh giá dự án: Dự án được xem xét toàn diện và khách quan để đánh giá tính phù hợp, hiệu quả, tác động và mức độ bền vững của dự án. Công tác đánh giá bao gồm:

+ Đánh giá ban đầu: Tiến hành đánh giá ngay khi dự án bắt đầu triển khai nhằm xem xét tình hình thực tế của dự án so với văn kiện được phê duyệt;

+ Đánh giá giữa kỳ: Tiến hành vào giữa thời gian thực hiện dự án nhằm xem xét quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết;

+ Đánh giá kết thúc: Tiến hành ngay sau kết thúc thực hiện chương trình, Ban quản lý dự án tiến hành kiểm tra và lập báo cáo kết thúc dự án;

- Đánh giá về tiến độ thực hiện dự án, khối lượng thực hiện, chất lượng, chi phí thực hiện dự án, hiệu quả, tác động và tính bền vững của dự án.

- Nội dung kiểm tra, bảo đảm chất lượng

+ Hàng tuần công trường kiểm tra chất lượng theo xác suất của các đội một lần (không <math>< 1\%</math>/tổng diện tích) đã làm trong tuần, nếu còn sót bom, đạn, tín hiệu (Kích thước tín hiệu >3,7mmx60mm/theo Điều 35, Thông tư 195/2019/TT-BQP) đội đó phải tiến hành thi công lại toàn bộ diện tích thi công trong tuần;

+ Hàng tháng các đội thi công KSKT, RPBMVN phải tổ chức kiểm tra lại theo xác suất ít nhất 5% diện tích rà phá ngày hôm trước để đảm bảo chất lượng thi công;

+ Hàng tuần, tổ chức giao ban công trường vào sáng thứ 2 tại Ban Chỉ huy công trường để công bố kết quả đánh giá đối với tất cả các đội; kịp thời điều chỉnh và rút kinh nghiệm những tồn tại sai sót và triển khai kế hoạch tuần tiếp theo.

## **6. Quản lý hoạt động dự án**

- Mục đích: Quản lý các hoạt động thi công khảo sát và rà phá bom mìn;

- Kết quả: Quản lý các hoạt động, bảo đảm thi công đúng tiến độ, theo kế hoạch và bảo đảm chất lượng của dự án;



- Thời gian dự kiến: Từ tháng 04/2024 - 31/12/2026;
- Dự kiến lực lượng: Do Ban Quản lý dự án tổ chức thực hiện.
- Nội dung:

+ Các hoạt động được theo dõi thường xuyên và định kỳ cập nhật chính xác, đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động khảo sát và rà phá; Phân tích đề xuất các phương án thích hợp; khắc phục các khó khăn, vướng mắc; khắc phục các sự cố để dự án được thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn;

+ Ban Quản lý dự án theo dõi tiến độ, khối lượng, chất lượng, chi phí thực hiện và các biến động xảy ra;

+ Ban Chỉ huy công trường: Trực tiếp phân công, theo dõi điều hành dự án tại công trường. Hằng ngày, các đội thi công thực hiện khối lượng theo tiến độ được Ban Chỉ huy công trường xây dựng, kết quả thi công được ghi vào Nhật ký thi công và báo cáo về Ban Chỉ huy công trường trước 18.00 giờ; hằng ngày, Ban Chỉ huy công trường phải báo cáo về Ban Quản lý dự án trước 19.00 giờ, nội dung báo cáo: tình hình thi công trong ngày, lực lượng, trang bị, diện tích thi công, số lượng tín hiệu đã phát hiện, số lượng vật nổ đã thu hồi, công tác bảo đảm an toàn;

- Sau mỗi tuần (vào thứ 4 hàng tuần), sau mỗi tháng (vào ngày 25 hàng tháng) Ban Chỉ huy công trường phải báo cáo bằng văn bản về Ban Quản lý dự án (qua phần mềm quản lý). Báo cáo nêu toàn bộ về tình hình, kết quả khối lượng thi công, tình hình sử dụng trang thiết bị, những vướng mắc cần giải quyết, những vấn đề khác có liên quan đến công tác thi công.

- Ban Quản lý dự án sẽ tổng hợp tình hình báo cáo Ban Điều phối chung theo quy định, gồm:

- + Báo cáo quý: chậm nhất 15 ngày sau khi hết quý;
- + Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;
- + Báo cáo kết thúc: 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình dự án;
- + Các báo cáo gửi Chính phủ Hàn Quốc được thực hiện theo thỏa thuận trong điều ước quốc tế về ODA có liên quan. Dự án này sẽ lập báo cáo theo quy chế sử dụng tài chính của Tổ chức KOICA/UNDP;

+ Khi dự án kết thúc: Chủ dự án sẽ lập báo cáo kết thúc dự án bao gồm: Báo cáo về kết quả thi công KSKT, RPBMVN, tiêu hủy bom mìn, vật nổ được tìm thấy; Biên bản bàn giao đất sạch cho chính quyền cấp xã để giao lại cho người dân; Báo cáo tài chính kết thúc dự án được một đơn vị độc lập có chuyên môn và giấy phép hành nghề do Nhà tài trợ chỉ định kiểm toán; Các hình ảnh và Bản đồ khoanh vùng, đánh dấu khu vực đã được thi công làm sạch bom mìn được gửi về và được nhập vào dữ liệu bom mìn quốc gia.

## **7. Nghiệm thu, hoàn thiện bản đồ, hồ sơ, bàn giao khu vực đã được rà phá bom mìn, vật nổ cho địa phương quản lý sử dụng**

- Kết quả thi công KSKT, RPBMVN sẽ được tổ chức nghiệm thu theo đúng các bước gồm: Đơn vị thi công tự nghiệm thu; nghiệm thu của Ban chỉ huy công trường; nghiệm thu của Ban Quản lý dự án và các bên liên quan;

- Thành phần nghiệm thu: Ban Quản lý dự án, Chỉ huy các đơn vị thi công, đội thi công KSKT, RPBMVN, cơ quan chức năng của Bộ CHQS tỉnh, đại diện chính quyền địa phương phối hợp thực hiện;

- Hoàn chỉnh hồ sơ, bàn giao diện tích đã KSKT, RPBMVN tại thực địa cho địa phương theo đúng mục tiêu của dự án;

- Kết thúc dự án: Lập các văn bản, hồ sơ bàn giao, thể hiện trên bản đồ diện tích đã KSKT, RPBMVN, đóng các cọc mốc giới hạn diện tích đã rà phá và tổ chức lễ bàn giao cho địa phương quản lý sử dụng;

- Thời gian dự kiến: 60 ngày kể từ ngày kết thúc công việc thi công tại thực địa.

## **8. Kiểm tra kết thúc dự án, công bố kết quả**

- Mục đích: Kiểm tra đánh giá kết thúc dự án và tổ chức lễ công bố kết quả dự án.

- Nội dung:

+ Tổ chức 01 đoàn kiểm tra đánh giá kết thúc dự án, bàn giao mặt bằng đã được KSKT, RPBMVN cho địa phương quản lý, sử dụng;

+ Tổ chức 01 buổi lễ công bố kết quả Dự án.

- Thành phần: Ban quản lý dự án, Nhà tài trợ, các bộ ngành liên quan và các địa phương;

- Thời gian dự kiến tổ chức lễ công bố kết quả: 15/6/2027 đến 30/6/2027.

## **VI. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM**

### **1. Bảo đảm hiệp đồng, thông tin liên lạc**

- Ban Quản lý dự án/VNMAC tổ chức hiệp đồng với Quân khu 4, Quân khu 5, UBND và các cơ quan chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định; UBND huyện, xã và các cơ quan quân sự địa phương nơi triển khai dự án, tổ chức triển khai (phối hợp với các lực lượng, tổ chức thi công trên địa bàn, xác định mặt bằng thi công, tổ chức tiêu hủy BMVN thu được và giải quyết các nội dung phát sinh khác);

- Ban Chỉ huy công trường giúp Ban QLDA tổ chức chỉ huy, điều hành mọi hoạt động trong phạm vi dự án tại các tỉnh và báo cáo Ban QLDA những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền để kịp thời giải quyết.

### **2. Bảo đảm hậu cần, phòng chống dịch bệnh**

- Bảo đảm hậu cần và phòng chống dịch bệnh: Các đội thi công KSKT, RPBMVN tự bảo đảm ăn, nghỉ cho lực lượng thi công thực hiện nhiệm vụ, nơi ở



phải thuận tiện về giao thông, nguồn nước sinh hoạt, bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm. Chú trọng bảo đảm vệ sinh phòng dịch, theo đúng quy định, bảo đảm sức khỏe cho lực lượng thi công trong suốt thời gian triển khai dự án;

- Bảo đảm trực cấp cứu thường xuyên tại công trường, quan hệ chặt chẽ với các cơ sở y tế địa phương tại khu vực thi công để cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

### **3. Bảo đảm kỹ thuật an toàn trong thi công**

- Bảo đảm kỹ thuật:

Ban Quản lý dự án bảo đảm một phần trang thiết bị kỹ thuật được mua sắm từ nguồn vốn tài trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc, kết hợp sử dụng các trang thiết bị hiện có của đơn vị để triển khai thực hiện dự án.

- Bảo đảm an toàn và phòng tránh thiên tai:

+ Trong quá trình thi công phải tổ chức canh gác bảo đảm an toàn, không cho người, phương tiện, súc vật đi vào khu vực thi công;

+ Trong KSKT, RPBMVN đảm bảo tuyệt đối an toàn về người, trang bị trong suốt quá trình triển khai dự án tại 03 tỉnh. Tổ chức chỉ đạo, giám sát kỹ thuật, quản lý chất lượng bảo đảm chặt chẽ, đúng quy trình;

+ Trong xử lý tín hiệu phải tuân thủ tuyệt đối quy tắc an toàn, chú ý các loại bom, đạn, vật nổ đặc chủng, bom bi, bom cháy. Quản lý chặt chẽ vũ khí, trang bị, bom đạn thu được, có đủ các trang bị phòng chống cháy nổ;

+ Tổ chức phòng tránh tai nạn lao động, thiên tai lũ lụt, sạt lở, cấp cứu kịp thời, khi xảy ra tai nạn hoặc ốm, bệnh trong sinh hoạt, tham gia giao thông trong suốt quá trình triển khai Dự án;

+ Chủ động phòng tránh lụt bão, thiên tai, phòng chống cháy nổ, sạt lở để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người và trang thiết bị trong suốt quá trình thi công.

### **4. Bảo đảm kinh phí**

Thực hiện theo phân bổ kinh phí cho các hoạt động của dự án đã được thể hiện chi tiết trong Văn kiện dự án.

## **VII. NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

### **1. Nhiệm vụ của VNMAC**

- Chủ dự án, tổ chức thành lập Ban Quản lý dự án, các Ban Chỉ huy công trường tại ba tỉnh; phối hợp hiệp đồng với KOICA/UNDP, các địa phương, các cơ quan chức năng tổ chức triển khai dự án theo đúng nội dung văn kiện dự án;

- Chỉ đạo điều hành thực hiện dự án bảo đảm an toàn, chất lượng, tiến độ theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt;

- Quản lý, sử dụng trang thiết bị, kinh phí đúng hạng mục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả;

- Phối hợp với Nhà tài trợ, tổng hợp thanh quyết toán kịp thời, đúng quy định pháp luật.

## **2. Nhiệm vụ các quân khu, quân đoàn**

### a) Quân khu 1, 3, 4, 5:

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các đơn vị Công binh thuộc quyền tham gia triển khai dự án theo kế hoạch đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt;

- Chỉ đạo Bộ CHQS nơi triển khai dự án trong thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, cất giữ và tiêu hủy theo đúng quy trình, quy chuẩn và các quy định trong xử lý BMVN tìm thấy trong KSKT, RPBMVN bảo đảm an toàn tuyệt đối; tham gia nghiệm thu bàn giao diện tích đất đai trước và sau khi hoàn thành khảo sát rà phá làm sạch bom mìn vật nổ; chỉ đạo địa bàn hỗ trợ, giúp đỡ các đơn vị thi công về nơi ăn ở, an ninh an toàn trong suốt quá trình thực hiện dự án.

### b) Quân đoàn 3, Quân đoàn 12:

Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các đơn vị Công binh thuộc quyền tham gia triển khai dự án theo kế hoạch đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt

## **3. Nhiệm vụ của Binh chủng Công binh:**

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các đơn vị Công binh thuộc quyền tham gia triển khai dự án theo kế hoạch đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt;

- Phối hợp với Ban Quản lý dự án và các cơ quan chức năng chỉ đạo các đơn vị thi công thực hiện các hoạt động KSKT, RPBMVN và thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN theo đúng quy trình, quy chuẩn bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người, trang bị.

## **4. Nhiệm vụ của các đơn vị tham gia KSKT, RPBMVN**

- Tổ chức các đội thi công bảo đảm đầy đủ lực lượng, trang bị theo đúng kế hoạch đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt;

- Tập huấn, huấn luyện bổ sung đầy đủ các nội dung theo quy định trước khi triển khai dự án ngoài thực địa;

- Lập phương án kỹ thuật thi công; kế hoạch thi công; tổ chức thi công theo đúng phương án được duyệt, bảo đảm an toàn về mọi mặt;

- Tự giám sát, quản lý chất lượng, quản lý thông tin; thường xuyên báo cáo kết quả về Ban chỉ huy công trường, Ban QLDA và Chỉ huy đơn vị mình theo đúng quy định (Báo cáo ngày, tuần, tháng, quý, 6 tháng và báo cáo năm);

- Tuân thủ theo đúng nội dung đã được ký kết trong hợp đồng; quán triệt chấp hành nghiêm kỷ luật trong hoạt động dã ngoại, giữ vững mối quan hệ truyền thống với nhân dân, làm tốt công tác dân vận, xây dựng địa bàn an toàn tại các địa điểm làm nhiệm vụ.

## **5. Nhiệm vụ các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng (BQP)**

### a) Cục Tác chiến/BTTM



Đề nghị chủ trì, thẩm định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được đề xuất tham gia triển khai dự án, đủ năng lực báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng ra Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện triển khai các hoạt động của dự án.

b) Cục Kế hoạch và Đầu tư/BQP

Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất việc triển khai dự án theo quy định.

c) Cục Tài chính/BQP

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ để phối hợp với các cơ quan và chủ dự án thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các nội dung có liên quan đến dự án.

d) Các cơ quan chức năng liên quan/BQP

Đề nghị phối hợp, hỗ trợ Chủ dự án và các đơn vị trực tiếp thi công triển khai các hoạt động trong chương trình dự án theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, bảo đảm an ninh, an toàn về mọi mặt.

### VIII. ĐỀ NGHỊ

Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam kính đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng:

1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hợp phần Khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn, vật nổ tại ba tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định để các cơ quan, đơn vị có căn cứ triển khai thực hiện.

2. Giao Tư lệnh Binh chủng Công binh/Tổng Giám đốc Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam, tổ chức giao nhiệm vụ cho các đơn vị tham gia thực hiện dự án theo Quyết định của Bộ Quốc phòng.

3. Giao Ban Quản lý dự án trực tiếp ký kết hợp đồng thực hiện KSKT, RPBMVN; thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN với các đơn vị tham gia thực hiện Dự án. / *lou*

**Nơi nhận:**

- Thủ trưởng BQP (để b/c);
- UBND các tỉnh TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định;
- BTL các Quân khu 1,3,4,5;
- BTL Quân đoàn 12, Quân đoàn 3;
- Binh chủng Công binh;
- Văn phòng BQP, VP BTTM/BQP;
- Văn phòng BCĐ701;
- Cục KH&ĐT, Cục Tài chính, Cục ĐN/BQP; /
- Cục Tác chiến/BTTM, Cục BVANQB/TCCT;
- Bộ CHQS các tỉnh TT Huế, Quảng Ngãi, Bình Định;
- Ban Quản lý dự án;
- Lưu: VT, VNMAC. Th30b.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lên Trung Hòa

**ĐỊA ĐIỂM, KHỐI LƯỢNG KS&RPBM DỰ AN KVPV TẠI A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2024)



TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3 m	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
	<b>Huyện A Lưới</b>									
1	<b>Xã Hồng Bắc</b>	ha	900.0	250						
D1	Thôn Tân Hối		900.0	250	734027	1799967				Trồng cây dược liệu
2	<b>Xã Quảng Nhâm</b>	ha	1,000.0	560						
D1	Thôn Kleng Abung				737540	1796315				Trồng cây dược liệu, xây nhà chế biến, nông nghiệp thông minh
3	<b>Xã A Roàng</b>	ha	800.0	409						
D1	Thôn Karon Kal			289	756121	1784645				Trồng cây dược liệu
D2	Thôn Aka, Achi, hương sơn			120						Trồng cây dược liệu
4	<b>Xây trạm y tế</b>	ha	5.0				1.0			(10 xã)
4.1	Trạm y tế Quảng Nhâm							738687	1977513	Xây đơn nguyên mới
4.2	Trạm y tế A Roàng							756121	1782662	Xây đơn nguyên mới
4.3	Trạm y tế Lâm Đốt							751363	1782840	Xây đơn nguyên mới
4.4	Trạm y tế Hồng Thượng							741824	1795719	Xây đơn nguyên mới
4.5	Trạm y tế Trung Sơn							734004	1804771	Xây đơn nguyên mới
4.6	Trạm y tế Hồng Thủy							718655	1811795	Xây đơn nguyên mới
4.7	Trạm y tế Hồng Vân							727794	1809851	Xây đơn nguyên mới
4.8	Trạm y tế Đông Sơn							748957	1782727	Xây đơn nguyên mới
4.9	Trạm y tế Hồng Bắc							735591	1800741	Xây đơn nguyên mới
4.10	Trạm y tế Phú Vinh							744104	1793776	Xây đơn nguyên mới
5	<b>Nhà chống lũ</b>	ha	20.0				13.0			Đã xác định 64/160 nhà
5.1	Xã Hồng Kim									
1	Hồ Thị Hiền							737266	1802116	Thôn A Tia 2



TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Diện tích RPBM 3 m	Tọa độ		Ghi chú
						Vĩ độ	Kinh độ	
2	Hồ Văn Nô					737078	1802450	Thôn A Tia 3
3	Gia					736531	1803024	Thôn Đút 1
4	Trần Văn Nuôi					736674	1802804	Thôn Đút 2
5	Kăn Châu					736523	1802945	Thôn Đút 3
5.2	Xã Đông Sơn							
6	Han (Quỳnh Hách)					749072	1782727	Thôn Loah- Ta Vai
7	Cu Dơi					748817	1783392	Thôn Loah- Ta Vai
8	Hồ Văn Đai					748786	1783290	Thôn Loah- Ta Vai
9	Lê Minh Tươi					749121	1782473	Thôn Ka Vá
10	Khoi (Quỳnh Xê)					749447	1782695	Thôn Ka Vá
5.3	Xã Hồng Thượng							
11	Hồ Văn Khúc					745064	1791613	Thôn A Xáp
12	Hồ Văn Hậu					745018	1791673	Thôn A Xáp
13	Hồ Thị Châm					745052	1791639	Thôn A Xáp
14	Hồ Văn Mích					745084	1791529	Thôn A Xáp
5.4	Xã Quảng Nhâm							
15	Phạm Thị Canh					737189	1796945	Thôn Á Kêu Nhâm
16	Lê Văn Luận					736983	1799577	Thôn A Lưới
5.5	Xã Sơn Thủy							
17	Phạm Thị Minh					740798	1796466	Thôn Quảng Ngạn
18	Phan Xuân					741777	1796963	Thôn Quảng Lộc
19	Trịnh Văn Minh					741396	1797526	Thôn Quảng Phú
5.6	Xã Hương Phong							
20	Tạ Thị Hón					746155	1790756	Thôn Hương Phú
21	Võ Thị Dưỡng					747404	1789344	Thôn Hương Phú
22	Hoàng Thị Thu					745958	1790907	Thôn Hương Phú
23	Nguyễn Thị Thi					746036	1790861	Thôn Hương Phú
5.7	Xã Hồng Thái							

TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Diện tích RPBM 3 m	Tọa độ		Ghi chú
						Vĩ độ	Kinh độ	
24	Hồ Văn Môn					739581	1796286	
5.8	Xã A Roàng							
25	Lê Thị Pleh					754414	1782163	Thôn A Ka
26	Lê Thị Nghị					757346	1782980	Thôn A Min C-9
27	Hồ Văn Liễu					755465	1782272	Thôn Ka lô
5.9	Xã Lâm Đốt							
28	Vương Quốc Vành					749798	1785122	Thôn Ka Nôn 1
29	Hồ Văn Lú					755465	1782272	Thôn Chi Lanh-A Roh
30	Viên Thị Đốt					751857	1782225	Thôn Ba Lạch
31	Lê Triêng					752023	1778939	Thôn Chi Hoà
32	A Việt Tuất					752472	1780345	Thôn Paris - Kavin
5.10	Xã Hồng Bắc							
33	Kăn Xui					736089	1800300	Thôn Ra Loóc - A Sóc
34	Trần Văn Nonh					736157	1801141	Thôn Ra Loóc - A Sóc
35	Lét					735746	1801084	Thôn Lê Ninh
36	Nguyễn Thị Hải					734488	1801412	Thôn Tân Hối
37	Hồ Thị Thuận					735207	1801323	Thôn Tân Hối
38	Cu Xá					735542	1800800	Thôn Lê Lộc 2
5.11	Xã Phú Vinh							
39	Bùi Thị Bạch Yến					744123	1793562	Thôn Phú Thượng
40	Dương Ngọc Cung					742941	1795620	Thôn Phú Xuân
41	Nguyễn Văn Hiền					743327	1796434	Thôn Phú Thành
5.12	Xã Hồng Vân							
42	Hồ Văn Mạo					728950	1809438	Thôn A Năm
43	Trần Xuân Bầy					726796	1809632	Thôn Ca Cú b2
44	Hồ Văn Vur					730190	1809623	Thôn Ta Lo A Hồ
5.13	Xã Hồng Thủy							
45	Hồ Thị Loan					718635	1811944	Thôn Kê 2





TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3 m	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
46	Hồ Văn Ngải							718265	1811469	Thôn Kê 3
47	Hồ Mạnh Hùng							718638	1811758	Thôn Kê 4
48	Hồ Văn Tân							718558	1811969	Thôn Kê 5
5.14	Thị Trấn A Lưới									
49	Hồ Thị Sương							737420	1801522	Tổ dân phố 1
50	Trần Thị Cúc							737503	1801406	Tổ dân phố 2
51	Ngô Thị Gái							737366	1800726	Tổ dân phố 3
52	Ngô Thị Thúy Hằng							738183	1800232	Tổ dân phố 4
53	Kăn Liên							738386	1799771	Tổ dân phố 6
5.15	Xã Hồng Hạ									
54	Muror (Kăn Prói)							747718	1803315	Thôn Cán Tôm
55	A Lieng							751186	1803274	Pa Ring - Cán Sâm
56	Hồ Đức Hiền							751946	1802355	Thôn A Rom
5.16	Xã Hương Nguyên									
57	Trần Việt Nghĩa							755148	1803563	Thôn Giồng
58	Hồ Thị Đờ							755118	1803954	Thôn Giồng
59	Trần Xuân Lâm							755064	1803915	Thôn A Rí
5.17	Xã Trung Sơn									
60	Lê Thị Hiền							730391	1808413	Thôn Ta Ay Ta
61	Hồ Thị Dinh							734022	1804924	Thôn A Đeeng Par Lieng 01
62	Hồ Thị Thiên							733530	1805371	Thôn A Đeeng Par Lieng 02
63	Hồ Văn Gió							729969	1809208	Thôn A Đeeng Par Lieng 03
64	Hồ Văn Nhon							732471	1806372	Thôn A Đeeng Par Lieng 04
6	Trồng chuối	ha	215.0	155						9 xã, TT - Chưa xác định
7	Sản xuất nông nghiệp	ha	60.0	30	737580	1798857				Xã Quảng Nhâm
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,000.0</b>	<b>1,404.0</b>				<b>14.0</b>		

**ĐỊA ĐIỂM, KHỐI LƯỢNG KS&RPBM DỰ ÁN KVPVP TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-VNMAC ngày 26 tháng 03 năm 2024)



TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3 m	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>		<b>1,600.0</b>	<b>626</b>			<b>4.0</b>			
1	Thị trấn Châu Ô	ha	200.0	69			1.0			
D1	Trạm Y tế						0.1	259384	1693078	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Tổ DP An Châu		200.0	39	259869	1694193	0.5			Phát triển NN, khu dân cư
	Tổ DP Giao Thủy			30			0.4			Phát triển NN, khu dân cư
2	<b>Xã Bình Minh</b>	ha	<b>800.0</b>	<b>328</b>			<b>2.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	253267	1689796	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Tân Phước		400.0	164	253395	1689843	0.9			Phát triển NN, Tái định cư
D3	Thôn Tân Phước Đông		400.0	164	254161	1691807	1.0			NN, LN, Cây ăn quả, TĐC
3	<b>Xã Bình Mỹ</b>	ha	<b>600.0</b>	<b>229</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế							248937	1687681	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Phước Tích		50.0	29	248748	1687645				Phát triển Nông Lâm nghiệp
D3	2 Thôn An Phong và Thôn Thạch An		550.0	200						Phát triển Nông Lâm nghiệp
<b>II</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>		<b>1,250.0</b>	<b>525.0</b>			<b>5.0</b>			
4	<b>Xã Hành Minh</b>	ha	<b>200.0</b>	<b>94.0</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	261053	1662894	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Long Bàn Nam		200.0	94.0	259638	1661800	0.9			Phát triển trồng trọt, CN, LN
5	<b>Xã Hành Thiện</b>	ha	<b>200.0</b>	<b>91.0</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	260737	1654715	Xây dựng và củng cố trạm y tế





TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
D2	Thôn Ngọc Sơn		30.0	11.0	262696	165494				Trồng Cây ăn quả, Lâm nghiệp
D3	Thôn Phú Lâm Tây		170.0	80.0	260577	1655388	0.9			NN, LN, Cây ăn quả, CN
<b>6</b>	<b>Xã Hành Nhân</b>	<b>ha</b>	<b>700.0</b>	<b>270.0</b>			<b>2.0</b>			
D1	Thôn Đồng Vinh và T.Kim Thành Thượng		400.0	170.0	254569	1661803	1.0			Chăn nuôi Trồng trọt, LN
D2	Thôn Tân Lập		150.0	50.0	257427	1661655	0.5			Chuyên canh Cây ăn quả
D3	Thôn Tân Lập 2		150.0	50.0	258738	1661988	0.5			NN, Trồng trọt chăn nuôi
<b>7</b>	<b>Xã Hành Thịnh</b>	<b>ha</b>	<b>150.0</b>	<b>70.0</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	267323	1658007	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Châu Me		50.0	20.0	267202	1655730	0.4			Phát triển NN, LN, Chăn nuôi
D3	3 Thôn: Đồng Xuân Ba Bình, Xuân Đình		60.0	40.0	266457	1657225	0.5			Phát triển NN, dịch vụ NN
D4	Thôn Mỹ Hưng		40.0	10.0	267644	1658611				Phát triển NN, Khu dân cư
<b>III</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>		<b>800.0</b>	<b>340.0</b>			<b>4.0</b>			
<b>8</b>	<b>Xã Đức Chánh</b>	<b>ha</b>	<b>400.0</b>	<b>180.0</b>			<b>2.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2	270802	1660752	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn 6 (núi điệp)		100.0	40.0	270568	1661210	0.8			Phát triển Lâm nghiệp
D3	Thôn 2+3+4		300.0	140.0	272466	1659433	1.0			Nông nghiệp, Lâm nghiệp
<b>9</b>	<b>Xã Đức Phú</b>	<b>ha</b>	<b>400.0</b>	<b>160.0</b>			<b>2.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2	288127	1602102	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Phước Thịnh		200.0	80.0	264340	1562813	0.8			Cây NN giá trị cao, LN
D3	Thôn Phước Hòa		200.0	80.0	266674	1651989	1.0			Nông nghiệp, Lâm nghiệp
<b>IV</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>		<b>375.0</b>	<b>89</b>			<b>2.0</b>			
<b>10</b>	<b>Phường Phổ Minh</b>	<b>ha</b>	<b>300.0</b>	<b>76</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1			

TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
D2	Tổ dân phố 4		200.0	46	283212	1639937	1.0			NN, chăn nuôi và Khu DC
D3	Tổ dân phố 2+4		100.0	30	282201	1639918	0.9			NN, chăn nuôi và Khu DC
<b>11</b>	<b>Phường Phố Văn</b>	<b>ha</b>	<b>25.0</b>	<b>3.0</b>			<b>0.5</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	278240	1642734	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	TDP Tập An Nam		25.0	3.0	279024	1642352	0.4			Khu DC, Khu thể chất, Công viên và Nông nghiệp
<b>12</b>	<b>Phường Phố Thạnh</b>	<b>ha</b>	<b>50.0</b>	<b>10.0</b>			<b>0.5</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	291730	1623465	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	TDP Đồng Vân+La Vân		50.0	10.0	289456	1620755	0.4			LN, Trang trại, Nông nghiệp
<b>V</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>		<b>355.0</b>	<b>125</b>			<b>4.0</b>			
<b>13</b>	<b>Xã Sơn Trung</b>	<b>ha</b>	<b>15.0</b>	<b>5</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	229522	1661028	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Làng Nà		15.0	5	229637	1661412	0.9			Cây ăn quả, Nông nghiệp, LN
<b>14</b>	<b>Xã Sơn Nham</b>	<b>ha</b>	<b>310.0</b>	<b>110</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	244449	1669648	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Cạn Sơn		310.0	110	243065	1664470	0.9			Cây ăn quả, Nông nghiệp, LN
<b>15</b>	<b>Xã Sơn Ba</b>	<b>ha</b>	<b>15.0</b>	<b>5</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	229636	1661414	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Làng Ranh		15.0	5	235417	1641341	0.9			KDC, Sân VĐ, CV, NN, LN
<b>16</b>	<b>Xã Sơn Linh</b>	<b>ha</b>	<b>15.0</b>	<b>5</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	238552	1660925	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Làng Ghé		5.0	2	238593	1660697	0.3			Sân VĐ, Khu dân cư, LN
D3	Thôn Kala		10.0	3	238355	1665774	0.6			Nông, Lâm nghiệp, dân cư
<b>VI</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>		<b>1,620.0</b>	<b>595.0</b>			<b>6.0</b>			
<b>17</b>	<b>Xã Tịnh Phong</b>	<b>ha</b>	<b>100.0</b>	<b>27.0</b>			<b>1.0</b>			





TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
D1	Trạm Y tế						0.1	262558	1682348	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Thế Lợi		40.0	10.0	261793	1684544	0.4			NN, LN, chăn nuôi và KDC
D3	Thôn Trường Thọ		60.0	17.0	264665	1684403	0.5			NN, LN, chăn nuôi và KDC
<b>18</b>	<b>Xã Tịnh Thọ</b>	<b>ha</b>	<b>600.0</b>	<b>223</b>			<b>2.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	259547	1683520	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Thọ Trung		200.0	70	258667	1683545	0.9			NN, LN, Trồng cây ăn quả, CN
D3	Thôn Thọ Nam+Tây		200.0	75	258032	1681937	0.5			NN, LN, Trồng cây ăn quả, CN
D4	Thôn Thọ Đông+Bắc		200.0	78	260793	1681014	0.5			NN, LN, Khu tái định cư, CN
<b>19</b>	<b>Xã Tịnh Trà</b>	<b>ha</b>	<b>20.0</b>	<b>7.0</b>			<b>1.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	252158	1685305	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Khánh Mỹ		20.0	7.0	253971	1684993	0.9			NN, Khu tái định cư, CN
<b>20</b>	<b>Xã Tịnh Sơn</b>	<b>ha</b>	<b>900.0</b>	<b>338</b>			<b>2.0</b>			
D1	Trạm Y tế						0.1	255117	1676653	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Diên Niên		900.0	338	251419	1677531	1.9			NN, LN, Khu tái định cư, CN
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,000.0</b>	<b>2,300.0</b>			<b>25.0</b>			

**ĐỊA ĐIỂM, KHỐI LƯỢNG KS&RPBM DỰ ÁN KVPVP TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Kế hoạch số 328 /KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2024)

TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3m	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
<b>I</b>	<b>Huyện An Lão</b>		<b>650</b>	<b>274.0</b>			<b>5</b>			
1	<i>Xã An Toàn</i>	<i>ha</i>	<i>350</i>	<i>150.0</i>			<i>2</i>			
D1	Trạm Y tế						0.5	255144	1607904	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn 2		100	20.0	255156	1607930	1.5			Khu dân cư, Sân TT, NN, CN
D3	Sân Bay gia vực		250	130.0	250436	1607617				Lâm nghiệp, chăn nuôi
<b>2</b>	<b>Xã An Trung</b>	<b>ha</b>	<b>250</b>	<b>100.0</b>			<b>2</b>			
D1	Trạm Y tế						0.5	269254	1620201	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn 1,4,5,6,7,8		250	100.0	269260	1620189	1.5			NN, L/nghiệp, C/nuôi, Tái ĐC, TT
<b>3</b>	<b>Thị trấn An Lão</b>	<b>ha</b>	<b>50</b>	<b>24.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm Y tế						0,5			Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Khu phố gò bùi		50	24.0	273476	1616604	0.5			Dân cư, trường học, NLN
<b>II</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>		<b>300</b>	<b>75.0</b>			<b>4</b>			
<b>4</b>	<b>Phường Hoài Đức</b>	<b>ha</b>	<b>60</b>	<b>16.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2	285225	1593837	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Định Bình		30	8.0	287983	1595668				Làm đường, NN, Khu dân cư, LN
D3	Thôn Định Bình Nam		30	8.0	289279	1594408				Làm đường, NN, Khu dân cư, LN
<b>5</b>	<b>Xã Hoài Phú</b>	<b>ha</b>	<b>80</b>	<b>20.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2	284965	1608856	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Lương Thọ 1		80	20.0	284728	1609727	0.8			NN, L/nghiệp, C/nuôi, Tái ĐC
<b>6</b>	<b>Phường Hoài Thanh</b>	<b>ha</b>	<b>60</b>	<b>14.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2			
D2	Khu phố An Lộc 2		20	4.0	289795	1603733	0.8			Khu dân cư, NN, LN
D3	Trảng Chà Lá		30	8.0						Khu dân cư, NN, LN
D4	Bãi Ngang		10	2.0	292850	1605373				Khu dân cư, NN, LN
<b>7</b>	<b>P. Hoài Thanh Tây</b>	<b>ha</b>	<b>100</b>	<b>25.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm Y tế						0.2	288196	1604134	Xây dựng và củng cố trạm y tế



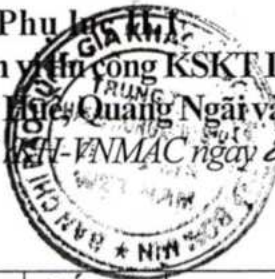
TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
D2	Khu phố Ngọc An Tây		100	25.0	286457	1582761	0.8			PT dân sinh, LN, NN màu, CN
<b>III</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>1,530</b>	<b>750.0</b>						
8	<b>Xã Ân Tường Đông</b>	ha	500	250.0						
D1	Trạm y tế						0.5			Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Lạc Giang 1		300	150.0	281745	1582761	1.5			NN, Khu DC, chăn nuôi
D2	Thôn Thạnh Long		100	50.0	281869	1583530				Khu dân cư,
D3	Thôn Diêu Tường		100	50.0						Khu dân cư,
9	<b>Xã Đăk Mang</b>	ha	100	54.0			1.0			
D1	Trạm y tế						0.5	269410	1587268	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn O11+O10		70	30.0	269174	1587139	0.5			Tái định cư, pt Nông Nghiệp
D3	T6		30	24.0	270653	1587057				Tái định cư
10	<b>Xã Ân Phong</b>	ha	930	446.0			3			
D1	Trạm y tế						0.5	283297	1588000	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn An Đông và Thôn An Thiện,		160	70.0	285929	1586737	0.5			XD nông thôn mới, Nông lâm nghiệp và Chăn nuôi
D3	Thôn An Hậu		140	76.0	283959	1587604	1.0			NN, LN, Khu dân cư
D4	Thôn Linh Chiêu		630	300.0	282551	1587906	1.0			NN, LN, Khu dân cư
	Thôn An Thiện			281324	1588795					NN, LN, Khu dân cư
	Thôn An Hòa									
<b>IV</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>		<b>270</b>	<b>62.0</b>			<b>4</b>			
11	<b>Xã Tây Vinh</b>	ha	30	9.0			1			
D1	Trạm y tế						0.5	285591	1540433	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D1	Thôn Bình Đức		30	9.0	285907	1542590	0.5			Chăn nuôi, phát triển NN
12	<b>Xã Tây Giang</b>	ha	70	16.0			1			
D1	Trạm y tế						0.5	265501	1544234	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Thượng Giang 2		50	10.0	265433	1544139	0.5			Chợ, Khu dân cư, khu thể thao
D3	Thôn Hữu Giang		20	6.0	266585	1544247				Nông nghiệp Thông minh
13	<b>Xã Tây Xuân</b>	ha	90	19.0			1			
D1	Trạm y tế						0.5			
D2	Thôn Phú An 1		30	7.0	278523	1537347	0.5			XD Khu dân cư



TT	Đơn vị huyện/xã	ĐVT	Diện tích KSKT	Diện tích RPBM 30 cm	Tọa độ		Diện tích RPBM 3m	Tọa độ		Ghi chú
					Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	
D3	Thôn Phú An 2		30	7.0	278542	1037545				Khu dân dân
D4	Thôn Đồng Sim		30	5.0						Chăn nuôi tập trung, phát triển NN
14	<b>Xã Bình Nghi</b>	<b>ha</b>	<b>80</b>	<b>18.0</b>			<b>1</b>			
	Thôn 2 (Quốc lộ 19)		80	18.0	282219	1536116	1			Khu giãn dân, trồng trọt chăn nuôi
V	<b>Huyện Tuy Phước</b>	<b>ha</b>	<b>350</b>	<b>39.0</b>			<b>1</b>			
15	<b>Xã Phước Thành</b>									
	Thôn Cảnh An 1 (Núi Hòn Chà)		350	39.0	297123	1522608	1			(XD khu dân cư, NN, LN)
VI	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>2,900</b>	<b>900.0</b>			<b>8</b>			
16	<b>Xã Canh Liên</b>	<b>ha</b>	<b>800</b>	<b>250.0</b>			<b>2</b>			
D1	Trạm xá						0.5	273488	1506715	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Làng Hà Giao		400	120.0	272578	1509300	1			Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Du lịch
D3	Khu giãn dân		400	130.0	273530	1507162	0.5			Nông nghiệp, Lâm nghiệp, giãn dân
17	<b>Xã Canh Hiệp</b>	<b>ha</b>	<b>210</b>	<b>70.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm xá						0.5	284792	1509962	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Làng Suối Đá		150	50.0	284628	1510251	0.5			Khu dân cư, trường học, NN
D3	Sở Quảng Du		60	20.0	284776	1509559				Khu dân cư, trường học
18	<b>Xã Canh Hòa</b>	<b>ha</b>	<b>1,500</b>	<b>450.0</b>			<b>2</b>			
D1	Trạm xá							282887	1501783	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Làng Canh Lãnh		20	6.0	282588	1501636				Khu dân cư, lâm nghiệp
D3	Làng Canh Thành		1,435	414.0	284247	1500186				NN chất lượng cao, giãn dân, LN
19	<b>Xã Canh Vinh</b>	<b>ha</b>	<b>90</b>	<b>30.0</b>			<b>1</b>			
D1	Trạm xá						0.5	292487	1519124	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Thôn Tân Vinh		30	10.0	288966	1515144	0.5			SX Phi NN, Khu dân cư, LN
D3	Thôn An long 1, 2		60	20.0	293826	1519949				Khu tái định cư,
20	<b>Thị trấn Vân Canh</b>	<b>ha</b>	<b>300</b>	<b>100.0</b>			<b>2</b>			
D1	Trạm xá						0.5	283011	1507750	Xây dựng và củng cố trạm y tế
D2	Liên cơ quan HC		20	10.0	282847	1507925	0.5			Mở rộng khu hành chính xã
D3	Khu phố Thịnh văn 1		180	60.0	282847	1507925	0.5			Khu dân cư, trường học, NN sạch
D4	Khu 2,3 Hiệp Hà		100	30.0	284186	1508807	0.5			Khu dân cư, trường học, nước sạch
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,000</b>	<b>2,100</b>			<b>28</b>			



Phụ lục  
**Danh sách các đơn vị dự thi công KSKT Dự án KVPVP**  
**tại Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi và Bình Định**  
 (Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-VNMAC ngày 26 tháng 3 năm 2024)



**1. Lực lượng thực hiện KSKT**

TT	Đơn vị	Số đội	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	<b>3</b>	
1	Lữ đoàn CB 72/BCCB	1	Số 5149/CCNL-BQP, 27/12/2023 (2đ)
2	Lữ đoàn CB 249/BCCB	1	Số 1116/CCNL-BQP, 7/04/2023 (6đ)
3	Lữ đoàn CB 414/QK4	1	Số 336/CCNL-BQP, 9/02/2023 (5 đ)
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Ngãi</b>	<b>6</b>	
4	Tiểu đoàn CB 93/BCCB	1	Số 1668/CCNL-BQP, 22/5/2023 (5 đ)
5	Lữ đoàn CB 239/BCCB	1	Số 1071/CCNL-BQP, 18/4/2021 (3 đ)
6	Lữ đoàn CB 229/BCCB	2	Số 4502/CCNL-BQP, 12/11/2021 (4đ)
7	Trường TCCB/BCCB	2	Số 4546/CCNL-BQP, 26/12/2022 (5đ)
<b>III</b>	<b>Tỉnh Bình Định</b>	<b>5</b>	
8	Lữ đoàn CB 7/QĐ3	1	Số 1159/CCNL-BQP, 23/04/2021 (3đ)
9	Lữ đoàn CB 279/BCCB	1	Số 45/CCNL-BQP, 7/01/2023 (2 đ)
10	Lữ đoàn CB 293/BCCB	1	Số 2249/CCNL-BQP, 7/05/2021 (2 đ)
11	Lữ đoàn CB 513/QK3	1	Số 125/CCNL-BQP, 16/01/2023 (3 đ)
12	Trung tâm XLBM&MT/QĐ3	1	Số 3126/CCNL-BQP, 26/08/2023 (3đ)
	<b>Tổng số (I+II+III)</b>	<b>14</b>	

\* Sẵn sàng sử dụng một số đơn vị đã có chứng chỉ năng lực tham gia đầy nhanh tiến độ hoàn thành dự án (khi cần thiết).

**1. Lực lượng thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN trong KS&RPBM**

TT	Tên Đơn vị	Số lượng Đội xử lý	Địa điểm	Ghi chú
01	Quân Khu 4	01	Thừa Thiên Huế	VNMAC sẽ hiệp đồng cụ thể với BTL Quân khu
02	Quân Khu 5	01	Quảng Ngãi	
		01	Bình Định	
	<b>Cộng</b>	<b>03</b>		



**Phụ lục II.2**  
**Danh sách các đơn vị thi công RPBM Dự án KVPVP**  
**tại Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi và Bình Định**  
(Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-VNMAC ngày 26 tháng 3 năm 2024)

**1. Lực lượng thực hiện RPBM**

TT	Đơn vị	Số đội	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	<b>8</b>	
1	Lữ đoàn CB 72/BCCB	2	Số 5149/CCNL-BQP, 27/12/2023 (2đ)
2	Lữ đoàn CB 249/BCCB	3	Số 1116/CCNL-BQP, 7/04/2023 (6đ)
3	Lữ đoàn CB 414/QK4	3	Số 336/CCNL-BQP, 9/02/2023 (5 đ)
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Ngãi</b>	<b>15</b>	
4	Tiểu đoàn CB 93/BCCB	3	Số 1668/CCNL-BQP, 22/5/2023 (5 đ)
5	Lữ đoàn CB 239/BCCB	2	Số 1071/CCNL-BQP, 18/4/2021 (3 đ)
6	Lữ đoàn CB 229/BCCB	4	Số 4502/CCNL-BQP, 12/11/2021 (4đ)
7	Lữ đoàn CB 299/QĐ12	2	Số 1294/CCNL-BQP, 19/4/2023 (4 đ)
8	Trường TCCB/BCCB	4	Số 4546/CCNL-BQP, 26/12/2022 (5đ)
<b>III</b>	<b>Tỉnh Bình Định</b>	<b>11</b>	
9	Lữ đoàn CB 7/QĐ3	2	Số 1159/CCNL-BQP, 23/04/2021 (3đ)
10	Lữ đoàn CB 575/QK1	3	Số 40/CCNL-BQP, 7/01/2023 (4 đ)
11	Lữ đoàn CB 279/BCCB	1	Số 45/CCNL-BQP, 7/01/2023 (2 đ)
12	Lữ đoàn CB 293/BCCB	1	Số 2249/CCNL-BQP, 7/05/2021 (2 đ)
13	Lữ đoàn CB 513/QK3	2	Số 125/CCNL-BQP, 16/01/2023 (3 đ)
14	Trung tâm XLBM&MT/QĐ3	2	Số 3126/CCNL-BQP, 26/08/2023 (3đ)
	<b>Tổng số (I+II+III)</b>	<b>34</b>	

\* Sẵn sàng sử dụng một số đơn vị đã có chứng chỉ năng lực tham gia đầy nhanh tiến độ hoàn thành dự án (khi cần thiết).

**1. Lực lượng thu gom, vận chuyển, tiêu hủy BMVN trong KS&RPBM**

TT	Tên Đơn vị	Số lượng Đội xử lý	Địa điểm	Ghi chú
01	Quân Khu 4	01	Thừa Thiên Huế	VNMAC sẽ hiệp đồng cụ thể với BTL Quân khu
02	Quân Khu 5	01	Quảng Ngãi	
		01	Bình Định	
	<b>Cộng</b>	<b>03</b>		





**Phụ lục**  
**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN THỰC CÔNG DỰ ÁN MUA MỚI**  
(Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-VNM/CN ngày 26 tháng 3 năm 2024)

TT	Tên thiết bị	ĐVT	SỐ LƯỢNG	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thiết bị vận chuyển</b>			
1	Xe ô tô Hyundai 16 chỗ	Chiếc	1	
<b>II</b>	<b>Thiết bị khảo sát và rà phá</b>			
1	Máy dò mìn Vallon VMH3CS	Chiếc	127	
2	Máy dò mìn Vallon VX1	Chiếc	33	
3	Bộ đàm DP3441E	Chiếc	58	
4	Bộ dụng cụ y tế	Bộ	50	
5	Loa cầm tay TOA ER520	Cái	60	
6	Thiết bị định vị vệ tinh GPS	Chiếc	26	
<b>III</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>			
1	Máy tính xách tay Dell7490	Chiếc	50	
2	Túi đựng máy tính xách tay365	Chiếc	50	
3	Máy in đen trắng HPM402 A4	Chiếc	50	
4	Máy in màu A3	Chiếc	2	
5	Máy Poto màu A3	Chiếc	2	
6	Máy ảnh Canon SX730 HS	Chiếc	38	
7	Máy quay phim Nikon D810	Chiếc	1	
8	Loa phát thanh	Cái	8	
9	Thiết bị họp trực tuyến	Bộ	1	
10	Máy tính bảng	Chiếc	12	



**SỬ DỤNG LỰC LƯỢNG, BỐ TRÍ ĐỊA ĐIỂM THI CÔNG KSKT TẠI THỪA THIÊN HUẾ, QUẢNG NGÃI, BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Kế hoạch số 328/KH-VNMAC ngày 26 tháng 5 năm 2024)

TT	Đơn vị triển khai	Số đội	Diện tích KSKT	KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI				ĐỊA ĐIỂM	Ghi chú		
				Năm 2024 7 tháng	Năm 2025 10 tháng	Năm 2026 10 tháng	Năm 2027				
<b>I</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	<b>3</b>	<b>3,000</b>	<b>1,386</b>	<b>1,614</b>	<b>0</b>					
1	Lữ đoàn CB 72/BCCB	1	900	462	438		Xã Hồng Bắc	1 đội/7 th			
2	Lữ đoàn CB 249/BCCB	1	1,000	462	538		Xã Quảng Nhâm	1 đội/8 th			
3	Lữ đoàn CB 414/QK4	1	1,100	462	638		Xã A Roàng + Các điểm	1 đội/1th			
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Ngãi</b>	<b>6</b>	<b>6,000</b>	<b>2,772</b>	<b>2,622</b>	<b>606</b>					
1	Tiểu đoàn CB 93/BCCB	1	1,400	462	660	278	Xã Bình Minh, xã Bình Mỹ/H. Bình Sơn	1 đội/4 th			
2	Lữ đoàn CB 239/BCCB	1	200	462	660	328	Thị trấn Châu Ô/H. Bình Sơn				
			1,250								
3	Lữ đoàn CB 229/BCCB	1	800	462	338		Huyện Nghĩa Hành: gồm 4 xã	1 đội/5 th			
			1				375		462	268	Huyện Mộ Đức: gồm 2 xã
							355				Thị xã Đức Phổ: gồm 3 Phường
4	Trường TCCB/BCCB	2	1,620	924	696	Huyện Sơn Hà: gồm 4 xã	1 đội/3 th				
							Huyện Sơn Tịnh: gồm 4 xã;	2 đội/5 th			



TT	Đơn vị triển khai	Số đội	Diện tích KSKT	KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI			ĐỊA ĐIỂM	Ghi chú
				Năm 2024 7 tháng	Năm 2025 10 tháng	Năm 2026 10 tháng		
III	Tỉnh Bình Định	5	6,000	2,310	3,034	656		
1	Lữ đoàn CB 7/QĐ3	1	650	462	488		66 Huyện An Lão	1 đội/7 th
			300				Thị xã Hoài Nhơn	
2	Lữ đoàn 279/BCCB	1	1,030	462	568		Xã Đăk Mang, xã Ân Phong/H. Hoài Ân	1 đội/8 th
3	Lữ đoàn 293/ BCCB	1	500	462	658		Xã Ân Tường Đông/H. Hoài Ân	
			270				Huyện Tây Sơn	
			350				Huyện Tuy Phước	
4	Lữ đoàn CB 513/QK3	1	1,500	462	660	378	Xã Canh Hòa /Huyện Vân Canh	1 đội/5 th
5	TTXLBM&MT/QĐ3	1	1,400	462	660	278	Xã Canh Liên, Canh Vinh, Canh Hiệp, TT Vân Canh/Huyện Vân Canh	1 đội/4 th
	<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>15,000</b>	<b>6,468</b>	<b>7,270</b>	<b>1,262</b>		

Tổ chức 01 đội gồm: 16 người (01 đội trưởng, 01 đội phó, 01 cán bộ QLCL, 01 nhân viên QLTT kiêm KH, 01 QY; 01 Phục vụ kiêm lái xe và 10 nhân viên khảo sát). Tổng 12 đơn vị tham gia (riêng Lữ đoàn 575/QK1 và Lữ đoàn 299/QĐ12 không tham gia khảo sát)

Tổng quân số thực hiện KSKT: 14 đội x 16 người = 224 người

**Phụ lục II.2**  
**SỬ DỤNG LỰC LƯỢNG, BỔ TRÍ ĐỊA ĐIỂM THI CÔNG RPBM TẠI THỪA THIÊN HUẾ, QUẢNG NGÃI, BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Kế hoạch số 228/KH-VNMAC ngày 26 tháng 5 năm 2024)



TT	Đơn vị triển khai	Số đội	Diện tích RPBM	KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI				ĐỊA ĐIỂM	Ghi chú
				Năm 2024 6 tháng	Năm 2025 10 tháng	Năm 2026 10 tháng	Năm 2027		
<b>I</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	<b>8</b>	<b>1,418</b>	<b>311.39</b>	<b>593</b>	<b>513</b>	<b>0</b>		
1	Lữ đoàn CB 72/BCCB	2	280	44.48	148	87		Xã Hồng Bắc + Diện tích phát triển nông nghiệp thông minh	2 đội/5 th
2	Lữ đoàn CB 249/BCCB	3	560	133.45	222	204		Xã Quảng Nhâm	3 đội/8 th
3	Lữ đoàn CB 414/QK4	3	578	133.45	222	222		Xã A Roàng + Các điểm	3 đội/8 th
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Ngãi</b>	<b>15</b>	<b>2,325</b>	<b>593.29</b>	<b>1051</b>	<b>682</b>	<b>0</b>		
1	Tiểu đoàn CB93/BCCB	3	560	133.45	222	204		Xã Bình Minh, xã Bình Mỹ/H. Bình Sơn	3 đội/10 th
2	Lữ đoàn CB 229/BCCB	1	70	44.48	25			Thị trấn Châu Ô/H. Bình Sơn	1 đội/4 th
		2	344	88.97	148	107		Huyện Mộ Đức: gồm 2 xã	2 đội/7 th
		1	95		74	21		Xã Hành Minh/H. Nghĩa Hành	1 đội/3 th
3	Lữ đoàn CB 239/BCCB	2	435	103.97	163	167		Xã Hành Thiện, Hành Nhân, Hành Thịnh/H. Nghĩa Hành	
4	Lữ đoàn CB 299/QĐ12	1	91	44.48	47			Thị xã Đức Phổ: gồm 3 Phường	1 đội/7 th
		1	129	44.48	74	11		Huyện Sơn Hà: gồm 4 xã	1 đội/2 th



TT	Đơn vị triển khai	Số đội	Diện tích RPBM	KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI				ĐỊA ĐIỂM	Ghi chú
				Năm 2024 6 tháng	Năm 2025 10 tháng	Năm 2026 10 tháng	Năm 2027		
5	Trường TCCB/BCCB	4	601	133.45	297	171		Xã Tịnh Phong, xã Tịnh Trà, xã Tịnh Sơn, xã Tịnh Thọ/H. Sơn Tịnh	4 đội/6 th
<b>III</b>	<b>Tỉnh Bình Định</b>	<b>11</b>	<b>2,128</b>	<b>489.32</b>	<b>799</b>	<b>838</b>	<b>0</b>		
1	Lữ đoàn CB7/QĐ3	1	279	44.48	86	148		Huyện An Lão	2 đội/10 th
		1	79	44.48	34			Thị xã Hoài Nhơn	1 đội/5 th
2	Lữ đoàn CB 575/QK1	3	449	133.45	222	93		Xã Ân Phong/Huyện Hoài Ân	3 đội/5 th
3	Lữ đoàn 279/ BCCB	1	307	44.48	99	163		Xã Ân Tường Đông, xã Đắc Mang/Huyện Hoài Ân	12/2026
4	Lữ đoàn 293/ BCCB	1	66	44.48	61			Huyện Tây Sơn	12/2025
			40					Huyện Tuy Phước	
5	Lữ đoàn CB 513/QK3	2	452	88.97	148	214		Xã Canh Hòa/Huyện Vân Canh	Được TC 1 đội 2026
6	TTXLBM&MT/QĐ3	2	456	88.97	148	218		Xã Canh Liên, Canh Hiệp, Canh Vinh, TT Vân canh/H. Vân Canh	Được TC 1 đội 2026
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>	<b>5,871</b>	<b>1394.00</b>	<b>2,443</b>	<b>2,033</b>	<b>0</b>		

Tổ chức 01 đội RPBM bao gồm: 18 người (01 đội trưởng, 01 đội phó, 01 cán bộ QLCL, 01 nhân viên QLTT kiêm KH; 01 QY; 01 Phục vụ kiêm lái xe và 12 nhân viên kỹ thuật)

Tổng quân số thực hiện RPBM: 34 đội x 18 người = 612 người





TT	Thời gian Đơn vị	Diện tích KSKT (ha)	Năm 2024						Năm 2025						Năm 2026											
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6									
10	Xã Hành Thịnh	150																								
<b>III ĐƠN VỊ THI CÔNG TIỂU ĐOÀN CB 229/BCCB (2 đội)</b>																										
3.1	Huyện Mộ Đức	800																								
11	Xã Đức Chánh	400	- - - - -																							
12	Xã Đức Phú	400							- - - - -																	
3.2	Thị xã Đức Phổ	375																								
13	Phường Phô Minh	300	- - - - -																							
14	Phường Phô Văn	25																								
15	Phường Phô Thạnh	50																								
3.3	Huyện Sơn Hà	355																								
16	Xã Sơn Trung	15																								
17	Xã Sơn Nham	310							- - - - -																	
18	Xã Sơn Ba	15																								
19	Xã Sơn Linh	15																								
<b>IV ĐƠN VỊ THI CÔNG TRƯỜNG TCCB/BCCB (2 đội)</b>																										
	Huyện Sơn Tịnh	1,620																								
20	Xã Tịnh Phong	100	- - - - -																							
21	Xã Tịnh Thọ	600							- - - - -																	
22	Xã Tịnh Trà	20																								
23	Xã Tịnh Sơn	900	- - - - -																							
A	TỈNH BÌNH ĐỊNH	6,000																								
<b>I ĐƠN VỊ THI CÔNG LỮ ĐOÀN CB 7/QĐ3 (1 đội)</b>																										
1.1	Huyện An Lão	650																								
24	Xã An Toàn	350	- - - - -																							
25	Xã An Trung	250							- - - - -																	
26	Thị trấn An Lão	50																								
1.2	Thị xã Hoài Nhơn	300																								























Phụ lục V

**DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH KỸ THUẬT  
ÁP DỤNG HỦY BMVN TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN**



**1. Đối với các loại chứa chất độc chất cháy hủy theo:**

1.1 Quy trình công nghệ hủy chôn đạn CS và chất độc do Tổng cục Kỹ thuật quy định;

1.2 Quy trình công nghệ xử lý đạn phốt pho trắng do Viện hóa học QS/Binh chủng Hóa học quy định.

**2. Đối với các loại đạn hủy theo Quy trình công nghệ do Tổng cục kỹ thuật quy định:**

2.1 Quy trình công nghệ hủy nỏ đầu đạn pháo, thân đạn cối, thân ĐKZ sát thương, phá và phá sát thương số: 930/Đ do Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt ngày 06 tháng 4 năm 1998. Mỗi lần hủy không quá 05 hố, mỗi hố cách nhau 10 m trở lên, đương lượng TNT trong 1 hố không vượt quá 30 kg. Mỗi hố nỏ xếp thuốc nỏ gây nổ có cả lượng thuốc nhân ở trục hố nỏ và ở trên mặt đồng đạn, được vùi lớp đất trên mặt đồng đạn theo quy định. Với số lượng đạn có ít và nhiều chủng loại xếp xen kẽ loại khó nổ với dễ nổ, loại có nhiều thuốc nỏ với loại có ít thuốc nỏ. Đạn khối và đạn phốt pho mỗi lần hủy một hố để dễ kiểm soát, phòng chống cháy lan trong khu vực. Mỗi hố dùng 01 kíp nổ điện, các kíp nổ giữa các hố mắc nối tiếp với nhau, điểm hỏa hố hủy bằng máy điểm hỏa được bố trí trong hầm ẩn nấp;

2.2 Quy trình công nghệ hủy nỏ đầu đạn xuyên số: 935/Đ do Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt ngày 6/4/1998. Hủy mỗi hố một quả, mỗi lần hủy không quá 5 quả. Thuốc nỏ gây nổ được xếp ở vị trí ngòi đáy. Dùng kíp nổ điện và điểm hỏa hố hủy bằng máy điểm hỏa.

2.3 Quy trình công nghệ hủy đốt đạn súng số: 939/Đ do Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt ngày 6/4/1998. Đốt bằng hố đốt, mỗi lần đốt không quá 2 hố, mỗi hố không quá 200 kg. Hố đốt được đốt bằng củi hoặc giẻ tẩm dầu.

2.4 Quy trình công nghệ hủy nỏ lựu đạn số: 933/Đ do Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt ngày 6/4/1998. Mỗi lần hủy không quá 5 hố mỗi hố cách nhau 10 m trở lên, đương lượng TNT trong 1 hố không vượt quá 5 kg. Mỗi hố nỏ xếp thuốc nỏ gây nổ có cả lượng thuốc nhân ở trục hố nỏ và ở trên mặt đồng lựu đạn, được vùi lớp đất trên mặt theo quy định. Mỗi hố dùng 01 kíp nổ điện, các kíp nổ giữa các hố mắc nối tiếp với nhau, điểm hỏa nỏ hủy bằng máy điểm hỏa được bố trí trong hầm ẩn nấp.

**3. Đối với các loại bom hủy theo quy trình công nghệ**

3.1 Quy trình công nghệ hủy nỏ do Trung tâm CNXL bom mìn/BTL Công binh lập ngày 28/4/1999 đã được Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt ngày 10/5/1999. Mỗi lần hủy 01 quả trong 01 hố, mỗi hố dùng 01 kíp nổ điện, điểm hỏa nỏ hủy bằng máy điểm hỏa được bố trí trong hầm ẩn nấp.



3.2 Quy trình công nghệ hủy bom cam, bom bi quả dứa do BTL Công binh ban hành ngày 15/5/1999 và được sự nhất trí của Tổng cục Kỹ thuật tại công văn số: 903/KT ngày 10/5/1999.

3.3 Quy trình công nghệ xử lý bom CBU-46A, CBU-24B/B, CBU-25B/A ngày 10/03/1999 của Trung tâm CNXI bom mìn đã được Bộ Tư lệnh Công binh phê chuẩn ngày 10/3/1999. Mỗi lần hủy không quá 05 hố, mỗi hố cách nhau 10 m trở lên, mỗi hố hủy bom CBU-24B/B (quả ôi) không quá 128 quả, mỗi hố hủy bom CBU-46A (bom cam) không quá 40 quả. Mỗi hố nổ xếp thuốc nổ gây nổ có cả lượng thuốc nhân ở trực hố nổ và ở trên mặt, được vùi lấp lớp đất trên mặt theo quy định. Mỗi hố dùng 01 kíp nổ điện, các kíp nổ giữa các hố mắc nối tiếp với nhau, điểm hỏa hủy hố hủy bằng máy điểm hỏa được bố trí trong hầm ẩn nấp.

#### **4. Đối với các loại mìn**

Tổ chức tiêu hủy theo quy trình công nghệ xử lý vũ khí Công binh do Binh chủng Công binh quy định.